

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
CHO KỲ TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2022

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	100		10,358,553,872,882	8,760,470,218,776
I. Tài sản tài chính (110=111+112+113+114+115+116+117+118+119+122+129)	110		10,345,961,016,698	8,752,607,855,298
1. Tiền	111	4	92,199,674,847	569,100,517,573
1.1. Tiền	111.1		92,199,674,847	39,100,517,573
1.2. Các khoản tương đương tiền	111.2		-	530,000,000,000
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	112	6.1	2,996,367,423,717	2,140,934,274,594
3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	113	6.2	1,316,197,000,000	804,073,000,000
4. Các khoản cho vay	114	6.3	5,806,556,668,068	5,101,176,641,828
5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán	115	6.4	897,376,000	897,376,000
6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	116	6.3	(550,965,657)	(550,965,657)
7. Các khoản phải thu	117	7.1	114,671,574,327	115,490,050,849
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1		-	-
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2		114,671,574,327	115,490,050,849
7.2.1. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		114,671,574,327	115,490,050,849
8. Trả trước cho người bán	118	7.2	3,459,447,116	761,412,348
9. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	119	7.3	201,000,000	201,000,000
10. Các khoản phải thu khác	122	7.4	15,961,818,280	20,524,547,763
II. Tài sản ngắn hạn khác (130=131+133+134)	130		12,592,856,184	7,862,363,478
1. Tạm ứng	131		19,000,000	20,000,000
2. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	8.1	8,620,078,729	4,110,347,273
3. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134		3,953,777,455	3,732,016,205

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250)	200		61,219,563,886	52,343,367,574
II. Tài sản cố định	220		24,210,885,300	17,111,742,032
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9.1	8,831,075,943	6,064,967,670
- Nguyên giá	222		36,705,882,113	31,318,152,855
- Giá trị hao mòn lũy kế	223a		(27,874,806,170)	(25,253,185,185)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9.2	15,379,809,357	11,046,774,362
- Nguyên giá	228		36,585,711,915	32,340,711,915
- Giá trị hao mòn lũy kế	229a		(21,205,902,558)	(21,293,937,553)
III. Tài sản dài hạn khác	250		37,008,678,586	35,231,625,542
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251		15,000,000	15,000,000
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	8.2	6,932,259,974	5,832,697,067
3. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	10	20,000,000,000	19,337,548,762
4. Tài sản dài hạn khác	255	11	10,061,418,612	10,046,379,713
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		10,419,773,436,768	8,812,813,586,350

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NGUỒN VỐN				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+340)	300		6,468,261,994,050	5,078,815,928,278
I. Nợ phải trả ngắn hạn	310		6,468,260,956,792	5,078,783,325,585
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	12	6,330,210,000,000	4,985,427,615,579
1.1. Vay ngắn hạn	312		6,330,210,000,000	4,985,427,615,579
2. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		5,729,443,218	7,969,326,324
3. Phải trả người bán ngắn hạn	320		4,196,245,124	421,526,552
4. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321		205,000,000	205,000,000
5. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	13	35,856,885,400	39,254,992,125
6. Phải trả người lao động	323		1,990,798,916	1,800,444,736
7. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên	324		-	1,890,087,494
8. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	14	64,154,886,286	31,335,048,091
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	329	15	23,378,336,419	9,562,173,705
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	331		2,539,361,429	917,110,979
II. Nợ phải trả dài hạn	340		1,037,258	32,602,693
1. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356		1,037,258	32,602,693
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400		3,951,511,442,718	3,733,997,658,072
I. Vốn chủ sở hữu	410		3,951,511,442,718	3,733,997,658,072
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	16	3,001,686,130,000	3,001,686,130,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		3,001,686,130,000	3,001,686,130,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		3,001,686,130,000	3,001,686,130,000
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	414		30,307,448,921	18,275,822,797
3. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		45,177,869,447	33,146,243,323
4. Lợi nhuận chưa phân phối	417		874,339,994,350	680,889,461,952
4.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	417.1		874,453,952,123	680,861,416,953
4.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	417.2		(113,957,773)	28,044,999
TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440=300+400)	440		10,419,773,436,768	8,812,813,586,350

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT				
Đồng Việt Nam (VND)				
			Theo số lượng (cổ phiếu)	
1. Cổ phiếu đang lưu hành (cổ phiếu)	006		300,168,613	300,168,613
2. Cổ phiếu quỹ	007		-	-
			Theo mệnh giá (VND)	
3. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán	008		14,970,000	243,140,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	008.1		14,970,000	
<i>b. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	008.5			
4. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của công ty chứng khoán	009		430,000	-
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	009.1		430,000	
5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của công ty chứng khoán	012		336,000,000	336,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại Trung tâm lưu ký chứng khoán của Nhà đầu tư	021		12,730,598,090,000	10,358,088,540,000
<i>a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng</i>	021.1		10,782,189,570,000	8,879,251,280,000
<i>b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng</i>	021.2		11,260,080,000	262,241,880,000
<i>c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố</i>	021.3		1,351,879,670,000	518,511,610,000
<i>d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ</i>	021.4		376,665,890,000	297,665,890,000
<i>e. Tài sản tài chính chờ thanh toán</i>	021.5		208,602,880,000	400,417,880,000
2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch của Nhà đầu tư	022		259,216,830,000	98,243,220,000
<i>a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng</i>	022.1		58,374,130,000	97,449,320,000
<i>b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại Trung tâm lưu ký chứng khoán và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng</i>	022.2		200,842,700,000	793,900,000

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG (Tiếp theo)				
Đồng Việt Nam (VND)				
3. Tiền gửi của khách hàng	026		1,524,346,751,437	1,796,320,274,853
3.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	027		1,482,810,676,279	1,510,942,114,241
<i>a. Tiền gửi ký quỹ của nhà đầu tư tại VSD</i>	027.1		36,818,095,720	107,715,504,733
3.2. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	029		4,717,979,438	177,662,655,879
<i>a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước</i>	029.1		827,145,773	143,756,855,403
<i>b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài</i>	029.2		3,890,833,665	33,905,800,476
5. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031		1,522,818,938,406	1,789,291,511,277
5.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		1,522,818,938,406	1,767,785,837,922
5.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2			21,505,673,355
6. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán	032		1,665,269,000	-
7. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035		314,373,000	-


Hà Thanh Hòa
Kế toán trưởng


Choi Yun Sun
Giám đốc tài chính


Jeon Mun Cheol
Quyền Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Tầng G, Tầng M, Tầng 2 và 7 tòa nhà Sky City, số 88
Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

MẪU SỐ B 01-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ tài chính từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01		32,470,764,135	2,832,703,000	99,347,933,325	52,648,022,134
a. Lãi bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.1		3,920,296,101	2,819,349,485	10,291,382,912	9,305,920,539
b. Chênh lệch tăng đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.2		(42,420,847)	10,082,265	(157,827,177)	81,296,257
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	01.3		28,592,888,881	3,271,250	89,214,377,590	43,260,805,338
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	02		17,982,097,715	32,893,558,493	54,616,493,186	58,731,648,930
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03		137,174,433,686	92,304,514,457	383,264,059,786	270,871,052,889
1.4. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán	06		65,480,346,299	95,507,350,095	244,133,352,309	275,968,955,584
1.5. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	07		100,000,000	360,000,000	2,994,187,800	1,755,454,547
1.6. Doanh thu hoạt động tư vấn đầu tư chứng khoán	08		-	-	-	944,125,000
1.7. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09		1,421,424,261	1,246,969,667	3,755,809,517	3,797,090,177
1.8. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10		180,000,000	450,000,000	3,612,787,800	750,000,000
1.9. Thu nhập hoạt động khác	11		742,073,867	747,416,167	2,492,247,504	2,767,234,045
Cộng doanh thu hoạt động (20=01+02+03+06+07+08+09+10+11)	20		255,551,139,963	226,342,511,879	794,216,871,227	668,233,583,306

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Tầng G, Tầng M, Tầng 2 và 7 tòa nhà Sky City, số 88
Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

MẪU SỐ B 01-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND			
			Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG						
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21		1,030,158,761	640,667,416	1,509,229,999	1,078,390,852
a. Lỗ bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	21.1		1,114,212,548	639,705,683	1,525,054,404	1,066,848,363
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các tài sản tài chính thông qua lãi/lỗ	21.2		(84,053,787)	961,733	(15,824,405)	11,542,489
2.3. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27		69,421,971,600	90,952,726,337	246,805,717,907	262,037,474,549
2.4. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30		2,114,410,121	1,452,961,113	5,305,542,381	4,642,432,977
2.5. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31		1,574,003,774	2,047,661,171	6,492,220,699	9,470,626,181
2.6. Chi phí các dịch vụ khác	32		-	-	-	-
Cộng chi phí hoạt động (40=21+26+27+30+31+32)	40		74,140,544,256	95,094,016,037	260,112,710,986	277,228,924,559

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Tầng G, Tầng M, Tầng 2 và 7 tòa nhà Sky City, số 88
Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

MẪU SỐ B 01-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước	Đơn vị: VND
III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH							
3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	41		1,138,500	-	2,299,518,856	-	
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định	42		1,188,822,484	1,214,722,863	3,357,364,976	3,148,836,089	
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41+42)	50		1,189,960,984	1,214,722,863	5,656,883,832	3,148,836,089	
IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH							
4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện	51		-	841,500	-	1,039,500	
4.2. Chi phí lãi vay	52		83,084,403,293	43,306,343,790	205,226,621,440	133,936,930,373	
4.3. Chi phí tài chính khác	55		1,205,069,557	6,193,114,687	4,157,288,457	8,751,581,501	
Cộng chi phí tài chính (60 = 51+52+55)	60		84,289,472,850	49,500,299,977	209,383,909,897	142,689,551,374	
V. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	62		19,383,170,768	10,505,097,607	51,775,979,742	30,279,527,018	
VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40-60-62)	70		78,927,913,074	72,457,821,121	278,601,154,434	221,184,416,444	

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Tầng G, Tầng M, Tầng 2 và 7 tòa nhà Sky City, số 88
Láng Hạ, Đống Đa, Hà Nội.

MẪU SỐ B 01-CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính từ 01/07/2022 đến 30/09/2022

					Đơn vị: VND
VII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC					
7.1. Thu nhập khác	71	-	821,125,716	21,683,335	821,323,716
7.2. Chi phí khác	72	125,000,000	3,707,000,000	575,000,000	3,707,000,000
Cộng kết quả hoạt động khác (80=71-72)	80	(125,000,000)	(2,885,874,284)	(553,316,665)	(2,885,676,284)
VIII. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70+80)	90	78,802,913,074	69,571,946,837	278,047,837,769	218,298,740,160
8.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91	78,761,280,134	69,562,826,305	278,189,840,541	218,228,986,392
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92	41,632,940	9,120,532	(142,002,772)	69,753,768
IX. CHI PHÍ THUẾ TNDN	100	15,768,771,858	13,914,581,714	55,721,402,673	43,662,056,529
9.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1	15,777,256,027	13,912,565,261	55,752,968,108	43,645,797,278
9.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2	(8,484,169)	2,016,453	(31,565,435)	16,259,251
X. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200=90-100)	200	63,034,141,216	55,657,365,123	222,326,435,096	174,636,683,631
10.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu	201	63,034,141,216	55,657,365,123	222,326,435,096	174,636,683,631



Hà Thanh Hòa
Kế toán trưởng



Choi Yun Sun
Giám đốc tài chính



Jeon Mun-Cheol
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	01	278,047,837,769	218,298,740,160
2. Điều chỉnh cho các khoản:	02	88,537,251,419	55,845,705,204
- Khấu hao tài sản cố định	03	6,152,219,732	7,287,765,517
- Các khoản dự phòng	04	-	-
- (- Lãi) hoặc (+ lỗ) chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện.	05	-	1,039,500
- Chi phí lãi vay	06	205,226,621,440	133,936,930,373
- Lãi từ hoạt động đầu tư	07	(3,357,364,976)	(3,148,836,089)
- Dự thu tiền lãi	08	(114,671,574,327)	(82,353,003,247)
- Các khoản điều chỉnh khác	09	(4,812,650,450)	121,809,150
3. Tăng/giảm các chi phí phi tiền tệ	10	(15,824,405)	(81,296,257)
- Lỗ đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua kết quả lãi/lỗ FVTPL	11	(15,824,405)	(81,296,257)
4. Tăng/giảm các doanh thu phi tiền tệ	18	157,827,177	(11,542,489)
- Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19	157,827,177	(11,542,489)
5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	30	(2,175,158,956,107)	(1,350,604,103,294)
- Giảm (tăng) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	31	(855,575,151,895)	(484,175,391,138)
- Giảm (tăng) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	32	(512,124,000,000)	(115,900,000,000)
- (Tăng) giảm tăng các khoản cho vay	33	(705,380,026,240)	(645,809,149,411)
- Giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35	-	30,441,200
- Giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36	116,370,444,309	79,557,784,287
- (Tăng) giảm các khoản phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp	37	-	4,811,693,000
- (Tăng) giảm các khoản phải thu khác	39	1,864,694,715	(24,843,341,149)
- (Tăng) giảm các tài sản khác	40	1,000,000	22,700,000
- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41	(1,310,451,678)	(43,970,332)
- Tăng/(giảm) chi phí trả trước	42	(5,609,294,363)	4,424,515,808
- Thuế TNDN đã nộp	43	(48,917,853,309)	(29,164,505,749)
- Lãi vay đã trả	44	(171,096,331,567)	(135,806,945,652)
- (Giảm) tăng phải trả cho người bán	45	1,534,835,466	233,899,193
- Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi cho nhân viên	46	(267,837,044)	(2,545,812,940)
- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47	(10,233,221,524)	1,288,598,568
- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48	190,354,180	(17,251,678,060)
- Tăng phải trả, phải nộp khác	50	13,816,162,714	13,622,131,527
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	52	1,577,720,129	944,927,554
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	60	(1,808,431,864,147)	(1,076,552,496,676)

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư và các tài sản khác	61	(13,251,363,000)	(393,979,000)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư dài hạn	65	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	70	(13,251,363,000)	(393,979,000)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	71	-	-
2. Tiền vay gốc	73	14,082,305,228,531	12,428,549,628,654
2.1. Tiền vay khác	73.2	14,082,305,228,531	12,428,549,628,654
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	74	(12,737,522,844,110)	(11,653,311,193,176)
3.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán	74.1	-	-
3.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính	74.2	-	-
3.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác	74.3	(12,737,522,844,110)	(11,653,311,193,176)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	80	1,344,782,384,421	775,238,435,478
IV. Tăng/giảm tiền thuần trong năm	90	(476,900,842,726)	(301,708,040,198)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	101	569,100,517,573	427,355,760,012
- Tiền	101.1	39,100,517,573	427,355,760,012
- Các khoản tương đương tiền	101.2	530,000,000,000	-
VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	103	92,199,674,847	125,647,719,814
- Tiền	103.1	92,199,674,847	125,647,719,814
Các khoản tương đương tiền	103.2	-	-

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)


Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này năm trước
I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng			
1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01	81,840,597,178,950	94,732,183,014,030
2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02	(105,906,770,533,375)	(110,614,877,954,607)
7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07	24,133,968,319,609	18,303,083,972,819
8. Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08	(339,768,488,600)	(1,338,524,036,669)
Tăng/giảm tiền thuần trong năm	20	(271,973,523,416)	1,081,864,995,573
II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm của khách hàng	30	1,796,320,274,853	1,280,461,413,633
Tiền gửi ngân hàng đầu năm:	31	1,796,320,274,853	1,280,461,413,633
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	32	1,510,942,114,241	1,168,591,117,050
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	34	285,378,160,612	111,870,296,583
III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40=20+30)	40	1,524,346,751,437	2,362,326,409,206
Tiền gửi ngân hàng cuối năm:	41	1,524,346,751,437	2,362,326,409,206
- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức công ty chứng khoán quản lý	42	1,482,810,676,279	1,854,879,418,288
- Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	44	41,536,075,158	507,446,990,918


Hà Thanh Hòa
Kế toán trưởng


Choi Yun Sun
Giám đốc tài chính


Jeon Mun Cheol
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM

Tầng G, Tầng 2 và 7, tòa nhà Sky City, số 88 Láng Hạ,
Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam

MẪU SỐ B 04 - CTCK

Ban hành theo Thông tư số 334/2016/TT-BTC
ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2022

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số đầu năm		Kỳ kết thúc ngày 30.09.2021		Kỳ kết thúc ngày 30.09.2022		Số cuối kỳ	
		2021	2022	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	2021	2022
		VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	16	1,675,020,900,000	3,001,686,130,000	-	-	-	-	1,675,020,900,000	3,001,686,130,000
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu		1,675,020,900,000	3,001,686,130,000	-	-	-	-	1,675,020,900,000	3,001,686,130,000
1.2. Cổ phiếu quỹ (*)		-	-	-	-	-	-	-	-
2. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ		9,930,623,462	18,275,822,797	8,345,199,335	-	12,031,626,124	-	18,275,822,797	30,307,448,921
3. Chiênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		24,801,043,988	33,146,243,323	8,345,199,335	-	12,031,626,124	-	33,146,243,323	45,177,869,447
5. Lợi nhuận chưa phân phối.		460,285,417,867	680,889,461,952	174,758,492,781	20,028,478,404	222,326,435,096	28,875,902,698	615,015,432,244	874,339,994,350
5.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện.		460,390,477,147	680,861,416,953	174,688,739,013	20,028,478,404	222,468,437,868	28,875,902,698	615,050,737,756	874,453,952,123
5.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		(105,059,280)	28,044,999	69,753,768	-	(142,002,772)	-	(35,305,512)	(113,957,773)
Cộng		2,170,037,985,317	3,733,997,658,072	191,448,891,451	20,028,478,404	246,389,687,344	28,875,902,698	2,341,458,398,364	3,951,511,442,718



Hà Thanh Hòa
Kế toán trưởng



Choi Yun Sun
Giám đốc tài chính

Jeon Mun-Cheol
Quyên Tổng Giám đốc



Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam (trước đây là Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime) (gọi tắt là "Công ty") là doanh nghiệp được thành lập tại Việt Nam với thời gian hoạt động không thời hạn theo Quyết định số 77/UBCK-GPHĐKD ngày 11 tháng 6 năm 2008 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp, với tên gọi lúc thành lập là Công ty Cổ phần Chứng khoán Standard. Trong quá trình hoạt động, Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép số 371/UBCK-GP ngày 22 tháng 11 năm 2010 về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật, Giấy phép số 381/UBCK-GP ngày 31 tháng 12 năm 2010 về việc tăng vốn điều lệ, Giấy phép số 09/GPĐC-UBCK ngày 27 tháng 01 năm 2011 về việc thay đổi tên Công ty và bổ sung ngành nghề kinh doanh, Giấy phép số 25/GPĐC-UBCK ngày 08 tháng 4 năm 2011 về việc thay đổi địa điểm trụ sở chính, Quyết định số 401/QĐ-UBCK ngày 02 tháng 7 năm 2013 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh, Quyết định số 379/QĐ-UBCK ngày 26 tháng 5 năm 2014 về việc chấp nhận thành lập chi nhánh Hà Nội, Giấy phép số 35/GPĐC-UBCK ngày 07 tháng 8 năm 2015 về việc thay đổi tên Công ty và Giấy phép điều chỉnh số 07/GPĐC-UBCK ngày 17 tháng 01 năm 2018 về việc đổi tên Công ty từ Công ty Cổ phần Chứng khoán Maritime trở thành Công ty Cổ phần Chứng khoán KB Việt Nam.

Hiện tại, Công ty là thành viên của Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và là thành viên lưu ký của Trung tâm lưu ký chứng khoán.

Công ty có 03 chi nhánh: chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh tại tầng 2, số 180-192 Nguyễn Công Trứ, phường Nguyễn Thái Bình, quận 1; chi nhánh Hà Nội tại Tầng 1 và 2 tòa nhà VPBank số 5 Điện Biên Phủ, Ba Đình, Hà Nội và Chi nhánh Sài Gòn tại tầng 1, Saigon Trade center, 37 Tôn Đức Thắng, Phường Bến Nghé, Quận 1, Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2022 là 419 người

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán; lưu ký chứng khoán và thực hiện các nghiệp vụ khác phù hợp với quy định của pháp luật đối với công ty chứng khoán.

Hạn chế đầu tư của Công ty chứng khoán

Công ty thực hiện theo Điều 44 Thông tư số 210/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2012 và Thông tư số 07/2016/TT-BTC ngày 18 tháng 01 năm 2016 sửa đổi, bổ sung:

Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại khoản 1 Điều 44 và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá năm mươi phần trăm (50%) giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

- a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên năm mươi phần trăm (50%) vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;
- b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ năm phần trăm (5%) trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;
- c) Đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;
- d) Đầu tư quá mười lăm phần trăm (15%) tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;
- đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười phần trăm (10%) tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;
- e) Đầu tư hoặc góp vốn quá mười lăm phần trăm (15%) vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;
- g) Đầu tư quá bảy mươi phần trăm (70%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá hai mươi phần trăm (20%) vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ khoản 4 Điều 44. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

- a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn pháp định cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;
- b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt một trăm tám mươi phần trăm (180%);
- c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 42 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại khoản 3 Điều này và điểm e khoản 4 Điều này.

Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn một (01) năm.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán do Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC về việc hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán. Các thông tư này đưa ra các quy định liên quan đến chứng từ kế toán, hệ thống tài khoản kế toán cũng như phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính của công ty chứng khoán.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh, tình hình lưu chuyển tiền tệ và tình hình biến động vốn chủ sở hữu theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC, Thông tư số 334/2016/TT-BTC và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền

Tiền bao gồm tiền gửi ngân hàng và tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi thanh toán của Công ty.

Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán là số tiền của công ty chứng khoán để sẵn sàng tham gia thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ bao gồm các tài sản tài chính được nắm giữ cho mục đích kinh doanh, hoặc các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại phát sinh sẽ được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí từ tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định mà Công ty có dự định tích cực và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ các tài sản tài chính phi phái sinh đã được phân loại vào nhóm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, tài sản tài chính sẵn sàng để bán hoặc nhóm tài sản tài chính phi phái sinh thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau khi ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định, phù hợp với quy định pháp luật hiện hành áp dụng cho công ty chứng khoán. Các khoản cho vay được ghi nhận theo giá gốc.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán; hoặc không được phân loại là các khoản cho vay và các khoản phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này. Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán được ghi nhận theo giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty; trừ trường hợp tài sản tài chính là công cụ vốn không có giá niêm yết trên thị trường hoạt động và các khoản đầu tư mà giá trị của nó không thể xác định một cách đáng tin cậy, tiếp tục được ghi nhận theo giá gốc.

Chênh lệch đánh giá lại phát sinh trong năm được ghi nhận vào chỉ tiêu "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán" thuộc "Thu nhập (lỗ) toàn diện khác sau thuế thu nhập doanh nghiệp" trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty.

Nguyên tắc đánh giá lại các tài sản tài chính

Việc đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ và sẵn sàng để bán theo giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý được thực hiện theo phương pháp xác định giá trị phù hợp với quy định pháp luật. Trong trường hợp không có giá thị trường tại ngày giao dịch gần nhất, Công ty được sử dụng giá trị hợp lý để đánh giá lại các tài sản tài chính. Giá trị hợp lý được xác định trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc, phương pháp hoặc mô hình lý thuyết định giá tài sản tài chính đã được Ban Tổng Giám đốc chấp thuận.

Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá lại.

Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập Báo cáo tình hình tài chính gần nhất.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường làm cơ sở để đánh giá là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại.

Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá khả năng và mức độ giảm giá dựa trên việc xem xét tình hình tài chính và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại thời điểm gần nhất.

Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính

Công ty thực hiện trích lập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính giữ đến ngày đáo hạn và sẵn sàng để bán khi có các bằng chứng khách quan về sự suy giảm giá trị hợp lý của tài sản tài chính theo hướng dẫn của Thông tư số 210/2014/TT-BTC.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Nợ phải thu bao gồm phải thu từ hoạt động giao dịch chứng khoán, phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán: Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán bao gồm phải thu khách hàng về giao dịch ký quỹ, phải thu nhà đầu tư trong giao dịch chứng khoán về phí dịch vụ môi giới, phí lưu ký chứng khoán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

Năm nay
Số năm

Máy móc, thiết bị

03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính. Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm các chi phí dịch vụ trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ. Các khoản trả trước này được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các khoản chi phí trả trước dài hạn được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch Chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán và các khoản phải trả khác.

Doanh thu

Hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính

Doanh thu hoạt động đầu tư vào công cụ tài chính bao gồm lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán ghi nhận các khoản chênh lệch lãi bán tài sản tài chính của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ tài sản tài chính (lãi từ cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thỏa mãn cả bốn (4) điều kiện sau đây:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Báo cáo tình hình tài chính; và

(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động ủy thác đầu giá

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Các khoản doanh thu liên quan đến nhiều kỳ kế toán được ghi nhận theo tiến độ hoàn thành hoặc phân bổ theo đường thẳng trong thời gian cung cấp dịch vụ. Giá trị chưa phân bổ được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện trên báo cáo tình hình tài chính.

Chi phí hoạt động

Chi phí hoạt động bao gồm Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính, hoạt động tự doanh và chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ.

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản tài chính thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, Lãi từ các khoản cho vay và phải thu, Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán và chi phí hoạt động tự doanh.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán bao gồm Chi phí hoạt động tự doanh, Chi phí môi giới chứng khoán, Chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, Chi phí tư vấn và các chi phí hoạt động khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán bao gồm chi phí lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	90,928,731,548	37,393,497,922
Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán	1,270,943,299	1,707,019,651
Các khoản tương đương tiền (*)	-	530,000,000,000
	92,199,674,847	569,100,517,573

5. GIÁ TRỊ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH THỰC HIỆN TRONG KỲ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ Số lượng	Giá trị giao dịch thực hiện trong kỳ VND
Của công ty chứng khoán	55,649	1,514,975,000
Cổ phiếu	55,649	1,514,975,000
Trái phiếu		
Của nhà đầu tư	1,828,329,872	44,881,047,680,900
Cổ phiếu	1,826,229,872	44,663,637,380,900
Trái phiếu	2,100,000	217,410,300,000

6. DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH

1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ				
Cổ phiếu niêm yết				
Cổ phiếu CT CP Hàng không Vietjet			2,114,181	2,309,400
Cổ phiếu Ngân hàng TMCP Hàng Hải			11,235,140	14,152,000
Cổ phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán Sài Gòn Hà Nội			40,228,570	42,838,600
Cổ phiếu khác	13,313,066	13,627,707	738,379,290	874,974,594
Chứng chỉ tiền gửi				
CCTG SHB	509,319,926,718	509,319,926,718	-	-
CCTG MBB	163,653,237,792	163,653,237,792	360,000,000,000	360,000,000,000
CCTG Vietabank	150,000,000,000	150,000,000,000		-
CCTG HDBank	644,786,909,500	644,786,909,500	100,000,000,000	100,000,000,000
CCTG BIDV	1,328,593,722,000	1,328,593,722,000	1,680,000,000,000	1,680,000,000,000
CCTG Vietinbank	200,000,000,000	200,000,000,000		
Tổng cộng	2,996,367,109,076	2,996,367,423,717	2,140,791,957,181	2,140,934,274,594

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN KB VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-CTCK

6. DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

1. Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL) (tiếp theo)

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính FVTPL của Công ty như sau:

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2022

	Chênh lệch đánh giá lại		
	Giá trị ghi số VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
Cổ phiếu niêm yết	13,313,066	2,626,700	(2,312,059)
Chứng chỉ tiền gửi	2,996,353,796,010	-	-
Tổng cộng	2,996,367,109,076	2,626,700	(2,312,059)
			Giá trị hợp lý VND
			13,627,707
			2,996,353,796,010
			2,996,367,423,717

Tình hình biến động giá trị thị trường của các tài sản tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Chênh lệch đánh giá lại		
	Giá trị ghi số VND	Chênh lệch tăng VND	Chênh lệch giảm VND
Cổ phiếu	791,957,181	160,453,875	(18,136,462)
Chứng chỉ tiền gửi	2,140,000,000,000	-	-
			2,140,000,000,000
Tổng cộng	2,140,791,957,181	160,453,875	(18,136,462)
			2,140,934,274,594

6. DANH MỤC TÀI SẢN TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	<u>Số cuối kỳ</u> VND	<u>Số đầu năm</u> VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 1 năm		
Ngân hàng TMCP Á Châu		75,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thương tín		102,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	110,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	205,000,000,000	255,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	201,197,000,000	201,173,000,000
Ngân hàng TMCP Quân Đội		2,000,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Á	200,000,000,000	50,000,000,000
Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh		18,900,000,000
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	350,000,000,000	100,000,000,000
Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam	100,000,000,000	
Ngân hàng Kookmin - Chi nhánh Hà Nội	150,000,000,000	
	1,316,197,000,000	804,073,000,000

3. Các khoản cho vay

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá gốc VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND	Giá gốc VND	Dự phòng suy giảm giá trị VND
Hợp đồng giao dịch ký quỹ	5,654,237,880,343	(550,965,657)	4,455,474,732,253	(550,965,657)
Ứng trước tiền bán chứng khoán	152,287,827,940	-	645,672,574,472	
Giải ngân thấu chi - phái sinh	30,959,785		29,335,103	
	5,806,556,668,068	(550,965,657)	5,101,176,641,828	(550,965,657)

4. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá trị hợp lý VND
Cổ phiếu công ty CP Tập đoàn Capella (BTL)	897,376,000	897,376,000	897,376,000	897,376,000
Tổng cộng	897,376,000	897,376,000	897,376,000	897,376,000

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
1. Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư		
Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	26,107,156,580	89,085,092,093
Dự thu lãi hợp đồng đầu tư chứng chỉ tiền gửi	45,380,673,781	-
Dự thu tiền lãi nghiệp vụ Margin	43,183,743,966	26,404,958,756
	114,671,574,327	115,490,050,849
2. Trả trước cho người bán		
Công ty TNHH SMS Soft Lab	2,935,333,333	
Công ty TNHH giải pháp phần mềm tài chính công nghệ DTND	300,000,000	
Công ty Cổ phần TDC Toàn Cầu		216,612,970
Công ty TNHH Thiết bị hình ảnh Yến Tâm		289,700,000
Nhà cung cấp khác	224,113,783	255,099,378
	3,459,447,116	761,412,348
3. Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp		
Phải thu phí dịch vụ tư vấn	201,000,000	201,000,000
	201,000,000	201,000,000
4. Các khoản phải thu khác		
Phải thu khách hàng giao dịch chứng khoán	1,864,329,448	3,019,087,903
Phải thu phí lưu ký	1,356,233,052	1,030,208,443
Phải thu từ bên liên quan	2,362,769,439	2,975,499,186
Phải thu từ các hợp đồng phái sinh		5,072,857,144
Phải thu từ sản phẩm thanh toán	10,359,351,275	7,722,927,742
Phải thu khác	19,135,066	703,967,345
	15,961,818,280	20,524,547,763

8. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
1. Chi phí trả trước ngắn hạn		
Chi phí thuê văn phòng	1,301,475,334	-
Khác (chi phí bảo trì, công nghệ thông tin)	7,318,603,395	4,110,347,273
	8,620,078,729	4,110,347,273
2. Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước về sửa chữa văn phòng	1,528,994,874	1,914,680,243
- Chi phí trả trước dài hạn khác	5,297,491,100	3,918,016,824
Tổng cộng	6,826,485,974	5,832,697,067

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

1. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị văn phòng	
	2022	2021
	VND	VND
NGUYÊN GIÁ		
Số dư đầu năm	31,318,152,855	31,072,192,855
- Mua trong kỳ	9,006,363,000	-
- Thanh lý	(3,618,633,742)	-
Số dư cuối kỳ	36,705,882,113	31,072,192,855
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	(25,253,185,185)	(20,719,351,150)
- Khấu hao trong kỳ	(2,749,530,185)	(1,458,166,635)
- Thanh lý	3,618,633,742	-
- Nhận khấu hao từ khấu hao tài sản vô hình	(3,490,724,542)	-
Số dư cuối kỳ	(27,874,806,170)	(22,177,517,785)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	6,064,967,670	10,352,841,705
Tại ngày cuối kỳ	8,831,075,943	8,894,675,070

2. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	
	2022	2021
NGUYÊN GIÁ	VND	VND
Số dư đầu năm	32,340,711,915	31,706,732,915
- Mua trong kỳ	4,245,000,000	-
- Thanh lý	-	-
Số dư cuối kỳ	36,585,711,915	31,706,732,915
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư đầu năm	(21,293,937,553)	(16,604,486,363)
- Khấu hao trong năm	(3,402,689,547)	(1,190,979,356)
- Thanh lý	-	-
- Điều chỉnh sang khấu hao TS hữu hình	3,490,724,542	-
Số dư cuối kỳ	(21,205,902,558)	(17,795,465,719)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày đầu năm	11,046,774,362	15,102,246,552
Tại ngày cuối kỳ	15,379,809,357	13,911,267,196

10. TIỀN NỘP QUỸ HỖ TRỢ THANH TOÁN

Theo Quyết định 45/QĐ-VSD ngày 22 tháng 5 năm 2014 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, Công ty phải ký quỹ với số tiền ban đầu là 120.000.000 Đồng tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam và hàng năm đóng thêm số tiền là 0,01% của tổng giá trị chứng khoán đã giao dịch và môi giới trong năm trước nhưng không quá 2.500.000.000 Đồng/năm. Mức đóng góp tối đa vào Quỹ hỗ trợ thanh toán là 20.000.000.000 Đồng.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	17,418,067,383	14,639,070,697
Tiền lãi phân bổ trong năm	2,461,932,617	4,578,478,065
	20,000,000,000	19,337,548,762

11. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC.

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Số dư đầu năm	10,046,379,713	10,000,000,000
Tiền nộp bổ sung	-	-
Tiền lãi phân bổ trong năm	15,038,899	46,379,713
	10,061,418,612	10,046,379,713

Đây là tiền nộp Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh. Theo Quy chế Quản lý và Sử dụng Quỹ bù trừ giao dịch chứng khoán phái sinh ban hành kèm theo Quyết định số 97/QĐ-VSD

ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam, mức đóng góp tối thiểu ban đầu là 10 tỷ Đồng đối với thành viên bù trừ trực tiếp.

12. VAY NGẮN HẠN

	Số dư đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số dư cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Hàng hải Việt Nam	247,997,615,579	1,197,995,228,531	1,346,992,844,110	99,000,000,000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Thành	500,000,000,000	2,312,000,000,000	2,043,000,000,000	769,000,000,000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	507,000,000,000	1,800,900,000,000	1,685,000,000,000	622,900,000,000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam (VIB)	200,000,000,000	350,000,000,000	550,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng (VPB)	400,000,000,000	870,000,000,000	1,270,000,000,000	
Ngân hàng Kookmin Bank - Japan	1,112,480,000,000	1,781,560,000,000	1,112,480,000,000	1,781,560,000,000
Ngân hàng Kookmin Bank - CN Hà Nội	333,000,000,000	333,000,000,000	333,000,000,000	333,000,000,000
Ngân hàng DEAGUBANK	120,000,000,000	340,000,000,000	340,000,000,000	120,000,000,000
Ngân hàng Indovinabank - Hội sở	190,000,000,000	1,430,000,000,000	1,620,000,000,000	
Ngân hàng DBS		541,420,000,000		541,420,000,000
Ngân hàng SMBC - Singapore	915,450,000,000	1,158,430,000,000	460,550,000,000	1,613,330,000,000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong		100,000,000,000	100,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Quân Đội	100,000,000,000		100,000,000,000	
Ngân hàng Nonghyup Việt Nam	110,000,000,000	220,000,000,000	330,000,000,000	
Ngân hàng TMCP Việt Á	49,500,000,000.00	597,000,000,000	546,500,000,000	100,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	200,000,000,000.00	650,000,000,000	650,000,000,000	200,000,000,000
Ngân hàng thương mại cổ phần Xuất Nhập Khẩu Việt Nam		400,000,000,000	250,000,000,000	150,000,000,000
Tổng cộng	4,985,427,615,579	14,082,305,228,531	12,737,522,844,110	6,330,210,000,000

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Chi tiêu	Số đầu năm VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,417,853,310	55,752,968,108	48,917,853,309	22,252,968,109
Thuế thu nhập cá nhân giao dịch chứng khoán nộp hộ khách hàng	19,281,374,627	117,696,007,682	125,431,311,520	11,546,070,789
Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhân viên	4,092,749,752	26,905,314,082	28,989,145,064	2,008,918,770
Thuế giá trị gia tăng	181,603,976	337,159,482	495,270,758	23,492,700
Thuế nhà thầu nước ngoài	281,410,460	2,846,991,088	3,102,966,516	25,435,032
Cộng	39,254,992,125	203,538,440,442	206,936,547,167	35,856,885,400

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trích trước lãi vay phải trả	57,580,326,286	19,502,736,520
Chi phí phải trả khác	6,574,560,000	11,832,311,571
	64,154,886,286	31,335,048,091

15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP KHÁC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Phải trả cho nhà đầu tư	8,866,323,342	5,716,983,133
Phải trả cho sản phẩm hợp tác Vietbank	13,893,735,690	
Phải trả khác	618,277,387	3,845,190,572
	23,378,336,419	9,562,173,705


16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	300,168,613	3,001,686,130,000	300,168,613	3,001,686,130,000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	300,168,613	3,001,686,130,000	300,168,613	3,001,686,130,000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	300,168,613	3,001,686,130,000	300,168,613	3,001,686,130,000

17. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	<u>Quý III năm nay</u> VND	<u>Quý III năm trước</u> VND
Lợi nhuận trước thuế	78,761,280,134	69,562,826,305
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	125,000,000	
Thu nhập chịu thuế	78,886,280,134	69,562,826,305
Thuế suất	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	15,777,256,027	13,912,565,261
Thuế thu nhập bổ sung các năm trước	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	15,777,256,027	13,912,565,261


Hà Thanh Hòa
Kế toán trưởng


Choi Yun Sun
Giám đốc tài chính


Jeon Mun Cheol
Quyền Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 18 tháng 10 năm 2022